TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 132/2026/HNGĐ-ST Ngày 12-5-2026 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Hùng

Bà Ngô Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trung Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 96/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1992; số định danh cá nhân 031192016908; nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Hữu T1, sinh năm 1987; số định danh cá nhân 031087019127; nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Chị T và anh T1 kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T (N là phường B), thành phố Hải Phòng năm 2011. Quá trình chung sống giữa vợ chồng, có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm, về tính cách và lối sống không hoà hợp nên đã sống ly thân mỗi người một nơi và không còn quan tâm, trách nhiệm đối với nhau. Nay, chị T cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không còn nên yêu cầu Toà án giải quyết được ly hôn với anh T1 theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị T và anh T1 có 03 con chung là Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29-8-2011; Bùi Đức Minh H, sinh ngày 04-7-2014 và Bùi Gia L, sinh ngày 12-10-2016. Ly hôn, chị T có nguyên vọng được nuôi dưỡng con chung Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29-8-2011; anh T1 nuôi dưỡng con chung Bùi Đức Minh H, sinh ngày 04-7-2014 và Bùi Gia L, sinh ngày 12-10-2016 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi con chung do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Anh Bùi Hữu T1 vắng mặt tại phiên toà. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn cũng như đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến Toà án để làm việc, nhưng anh T1 đều vắng mặt không có lý do và không giao nộp văn bản trình bày quan điểm, ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Toà án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án; về quan hệ pháp luật tranh chấp; về tư cách tham gia tố tụng; về việc thu thập chứng cứ; về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát; việc cấp, tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12 -2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Bùi Hữu T1. Về con chung: Giao con chung Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29-8-2011 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Bùi Đức Minh H, sinh ngày 04-7-2014

và Bùi Gia L, sinh ngày 12-10-2016 cho anh Bùi Hữu Trung trực T3 nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với bị đơn. Do đó, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn có địa chỉ tại tổ dân phố A, phường B, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng. Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Bùi Thị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Bùi Hữu T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có căn cứ xác định việc vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ các điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T kết hôn với anh Bùi Hữu T1 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T (N là phường B), thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01, Quyển số 01/2011, ngày 18-3-2011. Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và anh Bùi Hữu T1 là hợp pháp.

[4] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Chị T cho rằng quá trình chung sống giữa chị và anh T1 có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên có bất đồng về quan điểm, về tính cách và lối sống không hoà hợp nên giữa vợ chồng không có sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và đã sống ly thân mỗi người một nơi, không còn quan tâm, trách nhiệm đối với nhau. Nay chị T yêu cầu giải quyết ly hôn, anh T1 vắng mặt tại phiên tòa và không có quan điểm, ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Qua đó, đánh giá rằng, anh T1 không thiện chí và không có

biện pháp gì cụ thể để khắc phục mâu thuẫn giữa vợ và chồng. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 là có căn cứ, phù hợp với thực tế và phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[5] Về con chung: Chị T và anh T1 có 03 con chung là Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29-8-2011; Bùi Đức Minh H, sinh ngày 04-7-2014 và Bùi Gia L, sinh ngày 12-10-2016. Trường hợp vợ chồng ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29-8-2011; anh Trung trực T3 nuôi dưỡng con chung Bùi Đức Minh H, sinh ngày 04-7-2014 và Bùi Gia L, sinh ngày 12-10-2016. Căn cứ lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ Toà án đã thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, thấy rằng: Chị T và anh T1 hiện nay làm nghề lao động tự do, có thu nhập và có chỗ ở ổn định để đảm bảo cuộc sống, có khả năng nuôi dưỡng con. Trong khi đó, cháu Bùi Thị Hoài T2 có nguyện vọng được ở với mẹ; cháu Bùi Đức Minh H và Bùi Gia L có nguyện vọng được ở với bố. Xét thấy, việc giao con chưa thành niên cho bố hoặc mẹ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn phải bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con. Do vậy, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con Bùi Thị Hoài T2 cho chị T nuôi dưỡng; giao con Bùi Đức Minh H và Bùi Gia L cho anh T1 nuôi dưỡng là phù hợp điều kiện thực tế, phù hợp nguyện vọng của các con và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chị Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Bùi Hữu T1.

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29-8-2011 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Bùi Đức Minh H, sinh ngày 04-7-2014 và Bùi Gia L, sinh ngày 12-10-2016 cho anh Bùi Hữu Trung trực T3 nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000367 ngày 12-01-2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn đều có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- VKSND khu vực 1 - Hải Phòng;
- THADS TP. Hải Phòng;
- UBND phường Bạch Đằng;
(Giấy CNKH số 01, Quyển số 01/2011, ngày 18-3-2011);
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đinh Hữu Hường